

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND				
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN		2.354.668.767.981	2.171.454.042.169
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		431.104.360.338	528.538.203.436
111	Tiền	V.1	32.256.953.749	25.890.432.645
112	Các khoản tương đương tiền	V.1	398.847.406.589	502.647.770.791
120	Các khoản đầu tư		1.037.430.179.862	870.074.641.238
122	Cho vay		1.037.430.179.862	870.074.641.238
122a	Cho vay	V.2	1.039.802.682.051	872.308.103.129
122b	Dự phòng rủi ro cho vay(*)	V.2.1.4	(2.372.502.189)	(2.233.461.891)
123	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
130	Các khoản phải thu		72.144.263.247	116.118.473.323
131	Phải thu của khách hàng	V.3	20.347.738.947	20.787.152.595
131a	Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	V.3.1	6.383.083.398	6.421.291.056
131b	Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp		1	30.002
131c	Phải thu từ hoạt động cho thuê tài sản	V.3.2	91.300.000	101.614.000
131d	Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	V.3.3	13.873.355.548	14.264.217.537
132	Trả trước cho người bán	V.4	1.408.620.505	56.173.077.748
136	Phải thu khác	V.5	50.387.903.795	39.158.242.980
150	Tài sản cố định		19.591.679.471	20.522.506.997
151	TSCĐ hữu hình	V.6	19.591.679.471	20.334.581.271
152	Nguyên giá		33.521.452.872	33.606.833.716
153	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.929.773.401)	(13.272.252.445)
157	TSCĐ vô hình	V.7	-	187.925.726
158	Nguyên giá		1.914.222.726	1.914.222.726
159	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.914.222.726)	(1.726.297.000)
160	Bất động sản đầu tư		80.215.599.502	80.215.599.502
161	Nguyên giá		80.215.599.502	80.215.599.502
170	Tài sản dở dang		684.567.991.153	536.897.026.293
171	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		559.202.324	554.727.273
172	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	V.8	684.008.788.829	536.342.299.020
180	Tài sản khác		29.614.694.408	19.087.591.380
181	Thuế GTGT được khấu trừ	V.10	29.296.383.894	19.085.061.380
182	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		93.475.514	-
183	Chi phí trả trước	V.9	224.835.000	2.530.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND				
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	NỢ PHẢI TRẢ		664.673.170.756	515.179.053.892
210	Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay		879.990.260	5.888.816.043
213	Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	V.11a	1.907.000	1.907.000
214	Vốn nhận ủy thác ứng vốn	V.11b	878.083.260	5.886.909.043
220	Các khoản phải trả		663.793.180.496	509.290.237.849
221	Phải trả người bán	V.12	74.889.411.886	52.913.689.535
222	Người mua trả tiền trước	V.13	10.271.777.407	2.843.304.707
224	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	1.242.385.662	604.210.908
225	Phải trả người lao động	V.15	1.747.052.233	1.046.663.200
228	Doanh thu chưa thực hiện	V.16	290.229.457.763	226.981.709.676
229	Phải trả khác	V.17	284.290.168.753	221.684.254.809
231	Dự phòng phải trả	V.18	-	1.980.000.000
232	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	1.122.926.792	1.236.405.014
240	Vay và nợ thuê tài chính		-	-
300	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.689.995.597.225	1.656.274.988.277
310	Vốn chủ sở hữu	V.20	1.609.779.997.723	1.576.059.388.775
311	Vốn góp của chủ sở hữu		1.378.183.132.889	1.378.183.132.889
312	Vốn khác của chủ sở hữu		9.228.476.252	9.228.476.252
314	Quỹ đầu tư phát triển		140.896.430.456	123.271.205.989
315	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		19.361.076.571	17.040.330.102
316	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62.110.881.555	48.336.243.543
316a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kì trước		26.819.357.182	21.105.164.686
316b	- LNST chưa phân phối kỳ này		35.291.524.373	27.231.078.857
320	Nguồn kinh phí và quỹ khác		80.215.599.502	80.215.599.502
322	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		80.215.599.502	80.215.599.502
330	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.354.668.767.981	2.171.454.042.169

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Phẩm Thị Thanh Hương
Người lập biểu

Trần Đình Lạc
Kế Toán Trưởng

Ngày 24 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Ngọc Thạch
Giám đốc

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu nhập lãi thuần	01	VI.1	71.006.778.390	61.222.214.282
1.1 Doanh thu thuần lãi cho vay, tiền gửi	02		71.006.778.390	61.222.214.282
1.2 Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay	03		-	-
2. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	04	VI.2	-	-
2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	05		-	-
2.2. Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp	06		-	-
3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	07	VI.3	3.761.242.750	3.136.678.103
3.1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	08		3.761.242.750	3.136.678.103
3.2. Chi phí hoạt động dịch vụ	09		-	-
4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10		-	-
4.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11		-	-
4.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12		-	-
5. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	13		-	-
5.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	14		-	-
5.2. Chi phí tài chính	15		-	-
6. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	VI.4	27.997.211.980	28.480.433.842
7. Thu nhập thuần khác	17	VI.5	15.289.000	120.986.175
7.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	18		15.289.000	120.986.175
7.2. Chi phí khác	19		-	-
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay (20=01+04+07+10+13-16+17)	20		46.786.098.160	35.999.444.718
9. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30	VI.6	139.040.298	62.662.396
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40=20-30)	40		46.647.057.862	35.936.782.322
11. Chi phí thuế TNDN	50	VI.7	9.329.411.573	7.187.356.465
11.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.329.411.573	7.187.356.465
11.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=40-50)	60		37.317.646.289	28.749.425.857

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 24 tháng 03 năm 2020


Phạm Thị Thanh Hương
Người lập biểu


Trần Đình Lạc
Kế Toán Trưởng




Nguyễn Ngọc Thạch
Giám đốc

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	01		81.112.839.281	31.363.946.292
4. Tiền chi cho vay	04		(339.612.256.720)	(157.905.043.691)
5. Tiền thu hồi gốc cho vay	05		172.117.677.798	186.359.325.069
6. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	06		71.044.986.048	60.821.501.683
10. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	10			(10.884.702.290)
14. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn	14		(5.001.128.655)	(1.756.749.515)
15. Chênh lệch tiền thu, chi nhận hợp vốn cho vay đầu tư	15			
16. Tiền chi trả cho người lao động	16		(18.146.879.230)	(20.448.050.350)
18. Thuế TNDN đã nộp	18		(9.287.741.554)	(8.743.095.626)
19. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19		64.635.973.984	119.649.032.935
20. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20		(29.485.274.561)	(75.539.595.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.621.803.609)	122.916.569.344

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	31		(84.812.039.489)	(26.342.049.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		(84.812.039.489)	(26.342.049.645)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (60=30+40+50)	60		(97.433.843.098)	96.574.519.699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		528.538.203.436	431.963.683.737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (80=60+70+71)	80		431.104.360.338	528.538.203.436

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 24 tháng 03 năm 2020



Phẩm Thị Thanh Hương
Người lập biểu



Trần Đình Lạc
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thạch
Giám đốc



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Quỹ Phát triển nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh là một tổ chức tài chính Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Quyết định số 3823/QĐ-UBND ngày 04 tháng 08 năm 2004 và bổ sung Quyết định số 3840/QĐ-UBND ngày 12 tháng 07 năm 2011 do Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Quỹ hoạt động theo nguyên tắc hoàn vốn và không vì mục tiêu lợi nhuận, đảm bảo bù đắp chi phí đối với các chương trình nhà ở cho đối tượng có thu nhập thấp tại thành phố.

Quỹ có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, được sử dụng con dấu, có bảng cân đối kế toán riêng, mở tài khoản tại các Ngân hàng để hoạt động theo quy định của Nhà nước.

Quỹ tổ chức và hoạt động theo những nội dung quy định tại Quyết định số 128/2005/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2005 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước cấp vốn 100%

Địa chỉ: 121 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Tổ chức tài chính nhà nước

3. Ngành nghề kinh doanh:

Quỹ có nhiệm vụ

- Tiếp nhận, quản lý và sử dụng có hiệu quả, đúng mục tiêu các nguồn vốn (tiền và bất động sản) được ngân sách giao;
- Huy động hợp pháp các nguồn vốn của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để hoạt động theo quy định của pháp luật;
- Đầu tư trực tiếp tạo lập quỹ nhà để bán, bán trả góp hoặc cho thuê đúng đối tượng theo chủ trương, quy định của Nhà nước và Thành phố.
- Cho vay vốn và đầu tư theo mục tiêu hoạt động của Quỹ Phát triển nhà ở;
- Thực hiện uỷ thác, nhận uỷ thác cho vay và đầu tư;
- Đảm bảo sử dụng đúng mục tiêu và có hiệu quả các nguồn vốn của Quỹ Phát triển nhà ở.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Quỹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm tài chính 2019 những hoạt động của Quỹ không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc của Quỹ

Trong năm tài chính hiện hành, cấu trúc của Quỹ không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán của Quỹ áp dụng theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2015 thay thế cho Thông tư số 49/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2009 của Bộ Tài chính. Đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chưa được quy định trong Chế độ kế toán nêu trên, Quỹ thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Quỹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán hiện hành và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng;

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của Ngân hàng Nhà nước vào ngày phát sinh nghiệp vụ;

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các khoản phải thu cho vay đầu tư bằng vốn lưu động

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 3 năm kể từ ngày giải ngân.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. Dự phòng rủi ro tín dụng

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay thuộc đối tượng thu nhập thấp Quỹ trích theo Điều lệ về tổ chức và hoạt động, kèm theo Quyết định số 128/2005/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản trích lập này được trích tối thiểu 0,2% trên số dư nợ bình quân trong năm (không kể vốn uỷ thác);

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay dự án được trích theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Việc phân loại các khoản cho vay được thực hiện vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 31 tháng 12 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau :

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm (Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Việc trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại TSCĐ	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	04 - 08

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính.

5 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Phương pháp phân bổ : đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính

6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Quỹ sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

7. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Quỹ bao gồm :

Vốn Ngân sách Nhà nước cấp ghi theo sổ thực nhận

Vốn khác : hình thành bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

8. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2007 về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển địa phương và Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Phát triển Địa phương.

9. Doanh thu và thu nhập khác

Quỹ ghi nhận doanh thu, thu nhập, chi phí trên cơ sở thực thu và thực chi.

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Quỹ thực hiện.

* Doanh thu từ lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	30.262.667	231.838.133
+ Tiền mặt tại quỹ VNĐ	30.262.667	231.838.133
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	23.370.296.898	25.658.594.512
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP HCM _ CN Sài Gòn	669.808.337	6.511.076.175
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương	2.416.711.920	11.679.340.036
Ngân Hàng Quốc Dân	13.340.240	1.701.281.066
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - SCB	10.013.979.052	678.011.554
Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN Hoàng Văn Thụ	1.825.418	211.021.187
Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	275.000	1.762.646
CN Ngân Hàng Chính Sách Xã Hội TP. HCM	1.022.882	1.433.479.037
Ngân Hàng Hàng Hải Việt Nam		2.999.565
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	1.721.385	768.079.197
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		52.130.959
Ngân Hàng TMCP DT& PT Việt Nam	10.097.000.940	2.410.052.925
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN TPHCM	7.512.924	219.178
Ngân Hàng TMCP Nam Á - Trung tâm kinh doanh		209.140.987
Ngân hàng Techcombank - CN Bình Phú, Quận 6	50.000.000	
Ngân hàng Vietinbank - CN2	97.098.800	
Các khoản tương đương tiền	398.847.406.589	502.647.770.791
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương	38.175.570.972	2.647.770.791
Ngân Hàng Quốc Dân	115.337.753.425	170.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - SCB		20.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN Hoàng Văn Thụ	70.000.000.000	90.000.000.000

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngân Hàng TMCP Nam Á - Trung tâm kinh doanh		10.000.000.000
CN Ngân Hàng Chính Sách Xã Hội TP. HCM		10.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	15.000.000.000	20.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Việt Á-CN Tp.HCM	160.334.082.192	180.000.000.000
Tiền đang chuyển	8.856.394.184	
Tổng cộng	431.104.360.338	528.538.203.436

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư

2.1 Cho vay

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi
2.1. Hình thức cho vay	1.039.802.682.051	1.037.430.179.862	872.308.103.129	870.074.641.238
Quỹ trực tiếp cho vay	1.039.802.682.051	1.037.430.179.862	872.308.103.129	870.074.641.238
Tổng cộng	1.039.802.682.051	1.037.430.179.862	872.308.103.129	870.074.641.238

2.1.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Cuối năm	Đầu năm
Nợ vay trong hạn (đối tượng dự án)	83.707.527.800	83.707.527.800
Nợ vay trong hạn (đối tượng thu nhập thấp)	956.095.154.251	788.600.575.329
Tổng cộng	1.039.802.682.051	872.308.103.129

2.1.3 Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	Cuối năm	Đầu năm
- Nợ ngắn hạn		
- Nợ trung hạn	83.707.527.800	83.707.527.800
- Nợ dài hạn	956.095.154.251	788.600.575.329
Tổng cộng	1.039.802.682.051	872.308.103.129

2.1.4 Dự phòng rủi ro cho vay

a Dự phòng chung	Năm nay	Năm trước
- Số đầu kỳ	2.233.461.891	2.170.799.495
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	139.040.298	62.662.396
- Số dư cuối kỳ.	2.372.502.189	2.233.461.891

3. Phải thu khách hàng

a Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án	6.383.083.398	6.421.291.056
- Thu nhập thấp	3.709.289.824	3.709.289.824
- Quỹ quay vòng	2.588.255.374	2.517.182.983
- Lãi phạt quá hạn (nợ lãi)	85.538.200	85.538.200
		31.776.347

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Lãi phạt quá hạn (nợ gốc)		77.503.702
b Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	1	30.002
c Phải thu từ hoạt động cho thuê tài sản	91.300.000	101.614.000
- Cho thuê phòng ở tại Khu lưu trú công nhân Linh Trung	91.300.000	101.614.000
d Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	13.873.355.548	14.264.217.537
- Phải thu hộ ngân sách tiền quản lý chung cư tái định cư - Tiền gốc	13.734.035.723	14.118.892.127
- Phải thu hộ ngân sách tiền quản lý chung cư tái định cư - Tiền lãi	118.297.897	123.844.199
- Phải thu hộ ngân sách tiền quản lý chung cư tái định cư - Tiền phạt	21.021.928	21.481.211
- Phải thu hộ ngân sách tiền quản lý nhà ở XH - Tiền gốc	-	-
- Phải thu hộ ngân sách tiền quản lý nhà ở XH - Tiền phạt	-	-
- Phải thu hoạt động quản lý nhà chung cư TĐC- Tiền thuê nhà	-	-
- Phải thu hoạt động quản lý nhà ở xã hội - Tiền thuê nhà	-	-
Tổng cộng	20.347.738.947	20.787.152.595
4. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	252.214.189	252.214.189
- Công ty TNHH Kiểm Toán D.T.L	154.595.000	154.595.000
- Công ty CP Thông tin và Thẩm định giá Tây Nam Bộ	40.000.000	40.000.000
- Công ty CP Thông tin & Thẩm định giá Miền Nam	44.340.000	44.340.000
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu	14.377.000	14.377.000
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thành Công	19.375.000	19.375.000
- Công ty CP Đầu tư - Xây dựng - Phát triển nhà Bảo Linh		23.737.866.348
- Công ty CP Đầu tư - Xây dựng - Phát triển nhà Bảo Linh HDXDTC		30.771.229.611
- Công ty CP TV - TM - DV Địa ốc Hoàng Quân		750.000.000
- Công ty CP tư vấn xây dựng Lâm Nguyên	75.200.000	75.200.000
- Nhà Nghỉ Dưỡng Công nhân Lao động		
- CN Công ty CP TV CNTB và Kiểm định XD	78.000.000	
- Công ty CP Xây dựng 48	649.018.116	
- Các đối tượng khác	81.501.200	313.880.600
Tổng cộng	1.408.620.505	56.173.077.748
5. Các khoản phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
Chênh lệch giá mua và giá bán các căn hộ chung cư Nguyễn Ngọc Phương (lô D), P.19, quận Bình Thạnh	35.848.551.484	35.848.551.484
Hoàn trả lại tiền thuê mua lần đầu và tiền lãi phát sinh của chung cư Đông Hưng II	645.239.853	645.239.853
Sở Tài chính		
- Phí quản lý các hộ trống của chung cư Đông Hưng II, Q.12	114.361.355	114.361.355
- Thuế trước bạ 17 nền nhà P.7, Q.8 của Công Ty Thanh Nhựt	61.422.600	61.422.600

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Phí quản lý các hộ trống của chung cư Tô Hiến Thành, Q.10	40.704.431	40.704.431
- Phí tiền điện các hộ trống của chung cư Nguyễn Văn Luông, Q.06	95.494.645	95.494.645
Ban Quản trị chung cư nhà ở xã hội	580.621.996	204.735.752
Ban Quản trị chung cư nhà tái định cư	17.318.550	13.163.092
Ngân sách tiền thu hộ NS – Nhà LT CN Lê Minh Xuân	3.223.316.110	1.919.332.226
Tiền điện nước của Linh Trung	194.053.263	170.598.231
Công ty Hoàng Quân (tiền phạt do chậm bàn giao căn hộ Hồ Học Lãm)	9.370.462.093	
Dự án Trường Thạnh Q.9 (hàng rào)	36.000.000	
Công ty CP ĐT XD PT Nhà Bảo Linh (tiền điện nước tháng 11,12/19 của dự án Hồ Học Lãm)	142.618.108	
Bảo hiểm xã hội		1.361.635
Tiền tiết kiệm các hộ dân của Quỹ quay vòng		1.297.770
Khoản tạm ứng tiền nhân viên	6.500.000	33.400.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.000.000	8.000.000
Phải thu khác	3.239.307	579.906
Tổng cộng	50.387.903.795	39.158.242.980

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	31.662.279.661			31.662.279.661
PTVT, truyền dẫn	1.235.290.159		85.380.844	1.149.909.315
Dụng cụ quản lý	709.263.896			709.263.896
Tổng cộng	33.606.833.716		85.380.844	33.521.452.872
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	11.398.824.190		(703.308.000)	12.102.132.190
PTVT, truyền dẫn	1.235.290.159			1.235.290.159
Dụng cụ quản lý	638.138.096		45.787.044	592.351.052
Tổng cộng	13.272.252.445	- -	657.520.956	13.929.773.401
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	20.263.455.471			19.560.147.471
PTVT, truyền dẫn	-			(85.380.844)
Dụng cụ quản lý	71.125.800			116.912.844
Tổng cộng	20.334.581.271			19.591.679.471

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Nguyên giá				
Phần mềm máy tính	1.914.222.726	-		1.914.222.726
Tổng cộng	1.914.222.726			1.914.222.726
Khấu hao lũy kế				
Phần mềm máy tính	1.726.297.000	187.925.726		1.914.222.726
Tổng cộng	1.726.297.000	187.925.726		1.914.222.726
Giá trị còn lại				
Phần mềm máy tính	187.925.726			-
Tổng cộng	187.925.726			-

8. Tài sản dở dang

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
(a) Giá trị quyền sử dụng đất	160.572.000.000		160.572.000.000	
- Dự án chung cư 35 Hồ Học Lãm	35.572.000.000		35.572.000.000	
- Dự án Hiệp Thành	125.000.000.000		125.000.000.000	
(b) Chi phí đầu tư xây dựng dự án, công trình				
- Chi phí đầu tư dự án 35 HHL - Liên Doanh với Hoàng Quân	363.715.457.196		220.056.405.487	
- Dự án Hồ Học Lãm	75.071.290.510		75.071.290.510	
- Dự án Hiệp Thành	44.299.696.123		40.292.258.023	
- Dự án Trường Thạnh Q9	40.350.345.000		40.350.345.000	
Tổng cộng	684.008.788.829		536.342.299.020	
			Đầu năm	Cuối năm

(c) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị)

- Mua sắm			
- XD CB: Xây dựng văn phòng làm việc (121 Bà huyện Thanh Quan, Quận 3)		559.202.324	554.727.273

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. Chi phí trả trước

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.530.000	621.224.100	398.919.100	224.835.000
Tổng cộng	2.530.000	621.224.100	398.919.100	224.835.000

10. Thuế GTGT được khấu trừ

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	29.296.383.894	19.085.061.380
Tổng cộng	29.296.383.894	19.085.061.380

11. Hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn

	Đầu năm	Số nhận trong kỳ	Số đã giải ngân trong kỳ	Cuối năm
a Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư				
+ Quỹ quay vòng	1.907.000			1.907.000
Tổng cộng	1.907.000	-		1.907.000

b Vốn nhận ủy thác ứng vốn

17 nền khu nhà ở Phường 7, Quận 8	6.142.212.800			6.142.212.800
Khu nhà ở tái định cư phường 26, Quận Bình Thạnh	4.516.202.829		5.008.391.241	(492.188.412)
170 căn hộ tái định cư NNP	41.533.651.510		434.542	41.533.216.968
Chung cư Nguyễn Văn Luông Quận 6	(46.305.158.096)			(46.305.158.096)
Tổng cộng	5.886.909.043	-	5.008.825.783	878.083.260

12. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán				
Công ty TNHH MTV Địa ốc Bình Thạnh	6.004.428.391	6.004.428.391	6.004.428.391	6.004.428.391
Công ty CP Đầu tư xây dựng phát triển nhà Bảo Linh	22.199.348.288	22.199.348.288		-
Tổng Cty XD Sài Gòn – TNHH MTV	46.305.158.096	46.305.158.096	46.305.158.096	46.305.158.096

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các đối tượng khác	380.477.111	380.477.111	604.103.048	604.103.048
Tổng cộng	74.889.411.886	74.889.411.886	52.913.689.535	52.913.689.535
13. Người mua trả tiền trước			Cuối năm	Đầu năm
a Người mua trả tiền trước không quá 12 tháng				-
- Người mua trả tiền trước từ hoạt động đầu tư trực tiếp:				
+ Dự án 35 Hồ Học Lãm (gốc)			2.964.157.695	2.794.294.280
Dự án 35 Hồ Học Lãm (thuê)			7.205.738.024	
Dự án 35 Hồ Học Lãm (lãi)			49.409.457	
+ Cho vay Quỹ Quay vòng			25.526.600	25.526.600
- Người mua trả tiền trước từ cho thuê tài sản			23.594.000	20.708.000
+ Chung cư tái định cư (thuê)			1.180.559	1.177.555
+ Nhà ở xã hội (thuê)			2.171.072	1.598.272
Tổng cộng			10.271.777.407	2.843.304.707
14. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước				
a Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	447.969.628	10.082.157.588	9.287.741.554	1.242.385.662
Thuế thu nhập cá nhân	156.241.280	980.285.870	1.230.002.664	(93.475.514)
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	604.210.908	11.065.443.458	10.520.744.218	1.148.910.148
Số thuế phải nộp của doanh nghiệp chưa được Cơ quan Thuế quyết toán. Do đó, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.				
b Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	19.085.061.380	15.046.536.369	4.835.213.855	29.296.383.894
Tổng cộng	19.085.061.380	15.046.536.369	4.835.213.855	29.296.383.894
15. Phải trả công nhân viên			Cuối năm	Đầu năm
Lương cán bộ công nhân viên			1.138.680.005	904.000.000
Lương Ban quản lý			545.698.137	142.663.200
Các khoản phải trả khác cho cán bộ công nhân viên			62.674.091	
Tổng cộng			1.747.052.233	1.046.663.200
16. Doanh thu chưa thực hiện			Cuối năm	Đầu năm
Là khoản tiền nhận trước của dự án nhà ở XH tại số 35 Hồ Học Lãm, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP.HCM			290.229.457.763	226.981.709.676
Tổng cộng			290.229.457.763	226.981.709.676

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

17. Phải trả khác

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)

Tổng cộng

(*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác

Tạm ứng kinh phí thực hiện DA 35 Hồ Học Lãm

Phải trả tiền hợp vốn với Công ty Hoàng Quân

Chênh lệch giá mua – bán tiền bán căn hộ chung cư Đình Bộ Lĩnh P. 26 Q. Bình Thạnh

Ban quản trị chung cư (Thuê căn hộ Hồ Học Lãm)

Tiền nhà đã thu hộ của dự án chung cư Đình Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh

Tiền tiết kiệm các hộ dân của Quỹ quay vòng

Tiền thuê nhà và tiền phạt gốc đã thu hộ của dự án nhà ở xã hội chung cư Đông Hưng II

Phải trả ngân sách tiền thu các hộ dân chung cư

Tiền lãi đã thu hộ của dự án chung cư Nguyễn Ngọc Phương, P.19, Q.Bình Thạnh

Tiền nhà đã thu hộ của dự án chung cư Tô Hiến Thành, Q.10

Tiền nhà đã thu hộ của dự án chung cư Lạc Long Quân, Quận Tân Bình

Tiền nhà đã thu hộ của dự án chung cư Nguyễn Văn Luông, Q.6

Tiền nhà đã thu hộ của dự án chung cư Bến Ba Đình, Quận 8

Tiền nhà đã thu hộ của dự án chung cư Nguyễn Thượng Hiền, Quận Gò Vấp

Phải trả ngân sách tiền thu hộ NS (Nhà LTCN Lê Minh Xuân)

Phải trả Ban quản trị chung cư

Các khoản phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
	-	
	3.356.409	3.356.409
	27.979	27.979
	980.679.000	905.009.000
	42.287.042.800	33.846.577.100
	241.019.062.565	186.929.284.321
	284.290.168.753	221.684.254.809
	20.679.522.938	20.679.522.938
	36.781.365.000	20.131.365.000
	5.278.953.015	5.278.953.015
	161.136.761	
		278.212.543
	5.680.000	5.680.000
		14.795.305.421
	164.686.398.869	-
		5.431.911
		30.359.514.107
		33.644.681.316
		12.448.385.211
		20.587.476.392
		23.490.393.785
	5.055.673.362	2.921.809.008
	8.327.874.830	2.278.851.292
	42.457.790	23.702.382

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Cuối năm	Đầu năm
18. Dự phòng phải trả		
Là các khoản dự phòng sửa chữa văn phòng, tài sản cố định định kỳ		1.980.000.000
Tổng cộng	-	1.980.000.000

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Quỹ khen thưởng	744.895.222	1.740.173.375	1.961.401.000	523.667.597
Quỹ phúc lợi	352.884.667	1.112.104.917	1.251.480.600	213.508.984
Quỹ khen thưởng Ban điều hành quản lý	138.625.125	744.759.049	497.633.963	385.750.211
Tổng cộng	1.236.405.014	3.597.037.341	3.710.515.563	1.122.926.792

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn Điều lệ thực góp	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2018	1.101.268.132.889	9.228.476.252	123.271.205.989	17.040.330.102	22.359.464.686	1.273.167.609.918
Tăng vốn năm trước	276.915.000.000					276.915.000.000
Lãi trong năm					28.749.425.857	28.749.425.857
Trích quỹ từ LN sau thuế					(2.772.647.000)	(2.772.647.000)
Số dư ngày 01/01/2019	1.378.183.132.889	9.228.476.252	123.271.205.989	17.040.330.102	48.336.243.543	1.576.059.388.775
Phân phối từ LN sau thuế			17.625.224.467	2.320.746.469		19.945.970.936
Lãi trong năm					37.317.646.289	37.317.646.289
Trích quỹ từ LN sau thuế		-			(23.543.008.277)	(23.543.008.277)
Số dư ngày 31/12/2019	1.378.183.132.889	9.228.476.252	140.896.430.456	19.361.076.571	62.110.881.555	1.609.779.997.723

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Năm nay	Năm trước
b. Vốn điều lệ thực góp		
- Số đầu năm	1.101.268.132.889	1.101.268.132.889
Tăng vốn trong năm	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-
- Số cuối năm	1.101.268.132.889	1.101.268.132.889
c. Quỹ đầu tư phát triển		
- Số đầu năm	123.271.205.989	123.271.205.989
Tăng trong năm	17.625.224.467	
Giảm trong năm	-	-
- Số cuối năm	140.896.430.456	123.271.205.989
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
- Số đầu năm	48.336.243.543	22.359.464.686
Kết quả hoạt động sau thuế	37.317.646.289	28.749.425.857
Phân phối kết quả hoạt động	(23.543.008.277)	(2.772.647.000)
- Số cuối năm	62.110.881.555	48.336.243.543

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Năm nay	Năm trước
1. Thu nhập thuần	71.006.778.390	61.222.214.282
1.1 Doanh thu thuần lãi cho vay, tiền gửi	71.006.778.390	61.222.214.282
a Lãi tiền gửi, lãi cho vay;	71.006.778.390	61.222.214.282
2. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	-	-
2.1 Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	-	-
a Doanh thu hoạt động đầu tư trực tiếp;	-	-
2.2 Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp	-	-
3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	3.761.242.750	3.145.769.013
3.1 Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ:	3.761.242.750	3.145.769.013
a Doanh thu từ cho thuê phòng ở công nhân	3.761.242.750	3.145.769.013
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	27.997.211.980	28.480.433.842
a Chi phí bán hàng	2.938.414.050	4.215.704.371
- Chi phí nhân viên	1.482.607.623	1.439.088.610
- Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ, đồ dùng;	14.872.727	4.147.246

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	703.308.000	703.308.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	737.625.700	
- Chi phí bán hàng khác.		2.069.160.515
b Chi phí quản lý doanh nghiệp:	26.577.630.518	24.770.360.137
- Chi phí nhân viên quản lý	22.670.000.904	21.452.976.649
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng;	553.991.595	174.501.685
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	227.519.526	457.678.727
- Thuế, phí và lệ phí;	91.266.245	132.064.395
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.806.319.647	1.431.343.781
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	1.228.532.601	1.121.794.900
c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	1.518.832.588	505.630.666
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	1.243.446.364	
- Các Khoản ghi giảm khác.	275.386.224	505.630.666
5. Thu nhập thuần khác	15.289.000	-
5.1 Thu nhập thuần từ hoạt động khác	15.289.000	-
a Lãi từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	
b Thu nhập thuần khác:	15.289.000	
- Tiền phạt thu được;	-	
- Nợ gốc và nợ lãi đã xóa thu hồi được;	-	
- Các khoản thu nhập khác.	15.289.000	
6. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	139.040.298	62.662.396
a Dự phòng chung	139.040.298	62.662.396
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.647.057.862	35.936.782.322
Thu nhập tính thuế	46.647.057.862	35.936.782.322
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.329.411.572	7.187.356.464

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nhân viên	22.525.935.147	21.503.415.567
Lương cán bộ công nhân viên	13.566.331.000	12.920.315.000
Lương Giám đốc	586.062.000	547.714.100
Lương Phó Giám đốc	513.310.000	479.730.800
Lương Trưởng Ban Kiểm soát	513.310.000	479.730.800
Lương Kế toán trưởng	468.586.000	437.929.300
Thù lao, phụ cấp của Hội đồng quản lý	634.177.000	590.418.800
Tiền ăn trưa	457.381.737	472.405.403
Tiền công khác	313.275.163	323.565.345
Các khoản khác mang tính chất lương	3.165.824.000	2.967.200.000
Bảo hiểm xã hội	1.718.228.299	1.701.419.967
Bảo hiểm y tế	294.896.529	291.493.026
Bảo hiểm thất nghiệp	98.184.473	97.164.342
Kinh phí công đoàn	196.368.946	194.328.684
Khấu hao TSCD	930.827.526	1.160.986.727
Chi phí khấu hao TSCD	930.827.526	1.160.986.727
Chi phí mua ngoài	3.137.208.507	4.582.954.348
Chi phí khác bằng tiền	1.403.240.800	1.233.077.200
Chi phí dự phòng các khoản cho vay	139.040.298	62.662.396

VIII. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Quản lý rủi ro vốn

Quỹ quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Quỹ vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	431.104.360.338		528.538.203.436	
Các khoản đầu tư	1.039.802.682.051	(2.372.502.189)	872.308.103.129	(2.233.461.891)
Các khoản phải thu	70.735.642.742		59.945.395.575	
Tổng cộng	1.541.642.685.131	(2.372.502.189)	1.460.791.702.140	(2.233.461.891)
Công nợ tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
Các khoản phải trả			359.179.580.639	274.597.944.344
Nhận ủy thác hợp vốn			879.990.260	5.888.816.043
Tổng cộng			360.059.570.899	280.486.760.387

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Quỹ đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Quỹ phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Quỹ.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: Rủi ro tiền tệ, Rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Hoạt động kinh doanh của Quỹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Quỹ không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

(i) Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng tiền Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Quỹ cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Quỹ là không có vì Quỹ không sử dụng tiền bằng ngoại tệ.

(ii) Quản lý rủi ro lãi suất

Quỹ có các rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Quỹ được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Quỹ ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá, do vậy, Quỹ chỉ chịu rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu / phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, đi vay và tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ.

Quỹ sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ khi có các hướng dẫn cụ thể được ban hành bởi các cơ quan quản lý.

(iii) Quản lý rủi ro về giá khác (Rủi ro về giá cổ phiếu)

Quỹ không có rủi ro về giá (rủi ro cổ phiếu)

b. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính. Quỹ có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (các khoản cho vay khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và công cụ tài chính khác).

c. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Quỹ được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Quỹ tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Quỹ là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Quỹ duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thoả thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Quỹ phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Quỹ phải trả.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	431.104.360.338			431.104.360.338
Các khoản đầu tư		1.039.802.682.051		1.039.802.682.051
Các khoản phải thu	70.735.642.742		-	70.735.642.742
Tổng cộng	501.840.003.080	1.039.802.682.051	-	1.541.642.685.131
Công nợ tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản phải trả	359.179.580.639			359.179.580.639
Nhận uỷ thác hợp vốn		879.990.260	-	879.990.260
Tổng cộng	359.179.580.639	879.990.260	-	360.059.570.899
Chênh lệch thanh khoản thuần	142.660.422.441	1.038.922.691.791	-	1.181.583.114.232

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019

Tài sản tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	528.538.203.436			528.538.203.436
Các khoản đầu tư		872.308.103.129		872.308.103.129
Các khoản phải thu	59.945.395.575	-		59.945.395.575
Tổng cộng	588.483.599.011	872.308.103.129	-	1.460.791.702.140
Công nợ tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản phải trả	274.597.944.344			274.597.944.344
Nhận uỷ thác hợp vốn		5.888.816.043	-	5.888.816.043
Tổng cộng	274.597.944.344	5.888.816.043	-	280.486.760.387
Chênh lệch thanh khoản thuần	313.885.654.667	866.419.287.086	-	1.180.304.941.753

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

2. Thông tin tài chính liên quan

Ngày 28 tháng 12 năm 2015 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 209/2015/TT-BTC thay thế cho Thông tư số 49/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2009 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Ngày 22 tháng 4 năm 2013 Chính phủ ban hành Nghị định số 37/2013/NĐ-CP sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương. Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

Ngày 25 tháng 02 năm 2014 Bộ tài chính ban hành Thông tư số 28/2014/TT-BTC hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 138/2007/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân Hàng Nhà Nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng ("Thông Tư 02"). Ngày 27 tháng 02 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 12/2013/TT-NHNN sửa đổi thời gian hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư 02 ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

Ngày 24 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Ngọc Thạch

Giám Đốc

Phẩm Thị Thanh Hương

Người lập biểu

Trần Đình Lạc

Kế toán trưởng